



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Huỳnh Công Hoàn
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Hồ Thúy Hạnh
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Phúc Hậu
Ông Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc
(từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 10 tháng 2 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

Lô đất số C.I.III-3+5+7
Khu Công nghiệp Long Thành
Xã An Phước
Thành phố Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Phúc Hậu
Tổng Giám đốc

Thành phố Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00384-26-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		1.377.658.582.351	1.291.835.237.511
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	123.720.098.969	77.920.354.539
Tiền	111		9.893.650.339	15.038.368.237
Các khoản tương đương tiền	112		113.826.448.630	62.881.986.302
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	497.734.632.328	425.739.746.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		497.734.632.328	425.739.746.849
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.020.932.677	414.364.517.139
Phải thu của khách hàng	131	11	260.041.775.509	388.837.107.198
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.599.973.829	25.162.976.371
Phải thu ngắn hạn khác	135	12(a)	379.183.339	364.433.570
Hàng tồn kho	140	13	482.143.313.673	373.011.967.754
Hàng tồn kho	141		483.518.505.556	373.687.061.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.375.191.883)	(675.094.061)
Tài sản ngắn hạn khác	160		3.039.604.704	798.651.230
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.315.312.696	798.651.230
Thuế phải thu Nhà nước	163		724.292.008	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	200		415.563.453.144	330.409.810.692
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	12(b)	75.000.000	75.000.000
Tài sản cố định	220		251.022.716.411	194.728.307.817
Tài sản cố định hữu hình	221	14	251.022.716.411	194.728.307.817
Nguyên giá	222		1.063.633.785.845	985.335.595.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(812.611.069.434)	(790.607.287.306)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.880.358.879)
Tài sản dở dang dài hạn	250		114.656.981.668	99.829.770.638
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	114.656.981.668	99.829.770.638
Tài sản dài hạn khác	270		49.808.755.065	35.776.732.237
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	48.475.160.231	31.155.936.045
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	17	1.333.594.834	4.620.796.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.793.222.035.495	1.622.245.048.203

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		441.074.678.019	485.480.394.663
Nợ ngắn hạn	310		436.922.111.494	481.368.346.388
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	196.196.763.264	262.014.408.129
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		952.411.459	1.715.407.961
Phải trả cổ tức	313		2.504.626.546	2.504.626.546
Thuế phải nộp Nhà nước	314	19	39.552.208.689	62.592.790.350
Phải trả người lao động	315		3.561.701.377	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	38.272.603.566	79.704.906.244
Phải trả ngắn hạn khác	320	21(a)	620.561.828	600.076.170
Vay ngắn hạn	321	22	134.229.337.307	51.204.233.530
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.152.566.525	4.112.048.275
Phải trả dài hạn khác	338	21(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.873.116.525	3.832.598.275
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 418 + 420)	400	23	1.352.147.357.476	1.136.764.653.540
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		842.870.916.561	627.488.212.625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		627.488.212.625	109.668.787.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		215.382.703.936	517.819.424.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.793.222.035.495	1.622.245.048.203

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

Lý Nhật Duy
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng

Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật

Nguyễn Phúc Hậu
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.287.330.394.484	1.313.817.924.885
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	12.965.059.626	4.924.777.277
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	1.274.365.334.858	1.308.893.147.608
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	1.005.074.495.805	1.030.990.406.249
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		269.290.839.053	277.902.741.359
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	17.447.141.445	50.655.638.870
Chi phí tài chính	23	29	4.527.004.453	5.039.042.970
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.977.623.703	4.695.379.251
Chi phí bán hàng	25	30	1.714.197.578	1.368.827.529
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	11.545.671.330	10.266.016.076
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		268.951.107.137	311.884.493.654
Thu nhập khác	31		277.272.783	-
Chi phí khác	32		-	335.000.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		277.272.783	(335.000.071)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		269.228.379.920	311.549.493.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	50.558.474.626	61.491.063.889
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	3.287.201.358	885.834.827
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		215.382.703.936	249.172.594.867

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

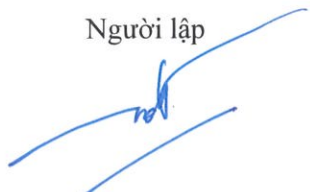
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

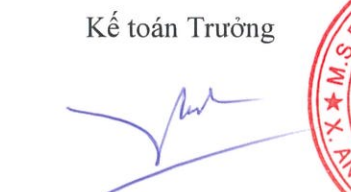
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		215.382.703.936	249.172.594.867
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	8.103	9.375

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

 Lý Nhật Duy
 Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật

 Nguyễn Phúc Hậu
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	269.228.379.920	311.549.493.583
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.588.394.634	21.524.115.872
Các khoản dự phòng	03	4.027.156.025	3.843.457.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.680.816	20.675.165
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(16.976.444.298)	(49.427.521.686)
Chi phí đi vay	06	3.977.623.703	4.695.379.251
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	283.872.790.800	292.205.599.565
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	128.099.355.134	30.663.102.676
Biến động hàng tồn kho	10	(113.117.983.694)	(279.434.590.848)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(84.104.333.364)	12.468.601.828
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	4.534.498.553	542.788.556
		219.284.327.429	56.445.501.777
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.100.790.671)	(5.092.019.766)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.266.845.628)	(55.975.418.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.916.691.130	(4.621.936.286)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(122.168.780.295)	(11.401.549.125)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	277.272.727	-
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(483.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ khoản đầu tư khác	24	395.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và khoản đầu tư khác	27	32.704.286.092	2.076.731.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177.187.221.476)	(9.324.817.576)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

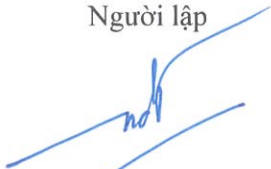
Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
Mã số	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		(Phân loại lại)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	327.736.440.689	312.521.800.049
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(244.711.336.912)	(335.676.728.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83.025.103.777	(23.154.928.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	45.754.573.431	(37.101.681.924)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	77.920.354.539	106.122.657.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	45.170.999	(371.548)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	123.720.098.969	69.020.603.725

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập


Lý Nhật Duy
 Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



Đại diện pháp luật

Nguyễn Phúc Hậu
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 227 nhân viên (1/1/2026: 229 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(k)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả ở Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư ngắn hạn khác (bao gồm các khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Phí sử dụng hạ tầng

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất để sử dụng hạ tầng là 43 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản đi vay và chi phí liên quan, tài sản của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Ngoại trừ một số thông tin được phân loại lại như được trình bày ở Thuyết minh 36, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến nhu cầu tiêu dùng sẽ gia tăng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

6. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

7. Thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp.

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	1.081.353.867.154	1.133.358.604.561	193.011.467.704	175.534.543.047	1.274.365.334.858	1.308.893.147.608
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(894.240.020.801)	(931.134.772.290)	(110.834.475.004)	(99.855.633.959)	(1.005.074.495.805)	(1.030.990.406.249)
Lợi nhuận gộp của bộ phận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.113.846.353	202.223.832.271	82.176.992.700	75.678.909.088	269.290.839.053	277.902.741.359
Chi phí bán hàng không phân bổ					(1.714.197.578)	(1.368.827.529)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(11.545.671.330)	(10.266.016.076)
Doanh thu hoạt động tài chính					17.447.141.445	50.655.638.870
Chi phí tài chính					(4.527.004.453)	(5.039.042.970)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					268.951.107.137	311.884.493.654
Kết quả từ các hoạt động khác					277.272.783	(335.000.071)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(53.845.675.984)	(62.376.898.716)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					215.382.703.936	249.172.594.867

Tài sản và nợ phải trả hầu hết được sử dụng đồng thời cho toàn bộ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	9.893.650.339	15.038.368.237
Các khoản tương đương tiền (**)	113.826.448.630	62.881.986.302
	123.720.098.969	77.920.354.539

- (*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng số 1	7.988.498.024	12.785.206.912

- (**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	31.004.034.247	-
▪ Tiền gửi số 2	25.107.363.014	-
▪ Tiền gửi số 3	14.072.876.712	-
▪ Tiền gửi số 4	-	22.037.219.178
▪ Tiền gửi số 5	-	15.011.712.329
▪ Tiền gửi số 6	-	10.016.917.808

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	497.734.632.328	497.734.632.328	-	2.029.198.904	2.029.198.904	-
▪ Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (ii)	-	-	-	423.710.547.945	423.710.547.945	-
	497.734.632.328	497.734.632.328	-	425.739.746.849	425.739.746.849	-

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	Giá gốc VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn:						
▪ Tiền gửi số 1	103.123.287.671	103.123.287.671	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 2	103.123.287.671	103.123.287.671	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 3	101.978.082.192	101.978.082.192	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 4	72.186.301.370	72.186.301.370	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 5	1.655.228.493	1.655.228.493	-	1.621.111.233	1.621.111.233	-
▪ Tiền gửi số 6	416.220.274	416.220.274	-	408.087.671	408.087.671	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và số tiền lãi phải thu liên quan. Theo các hợp đồng này, bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong các hợp đồng hợp tác đầu tư tương ứng và số tiền này sẽ được nhận vào ngày đáo hạn.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu từ các bên liên quan	252.975.771.638	371.334.160.632
Phải thu từ các bên thứ ba	7.066.003.871	17.502.946.566
	260.041.775.509	388.837.107.198

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

12. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động kinh doanh	357.120.000	357.120.000
Phải thu khác	22.063.339	7.313.570
	379.183.339	364.433.570

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động kinh doanh	75.000.000	75.000.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.353.492.000	-	4.102.249.690	-
Nguyên vật liệu	345.356.194.747	(1.375.191.883)	241.924.846.847	(675.094.061)
Công cụ và dụng cụ	7.637.929.722	-	7.709.252.504	-
Sản phẩm	128.165.058.543	-	119.941.975.730	-
Hàng hóa	5.830.544	-	8.737.044	-
	483.518.505.556	(1.375.191.883)	373.687.061.815	(675.094.061)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	675.094.061	3.614.117.376
Tăng dự phòng trong kỳ	3.986.637.775	3.897.822.880
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.286.539.953)	(7.435.663.574)
Số dư cuối kỳ	1.375.191.883	76.276.682

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 1.375 triệu VND (1/1/2026: 675 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	176.149.564.207	801.170.285.039	5.177.842.098	2.837.903.779	985.335.595.123
Tăng trong kỳ	-	211.505.000	-	96.000.000	307.505.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.288.569.503	37.198.728.725	-	88.000.000	79.575.298.228
Thanh lý	-	-	-	(1.584.612.506)	(1.584.612.506)
Số dư cuối kỳ	218.438.133.710	838.580.518.764	5.177.842.098	1.437.291.273	1.063.633.785.845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	99.752.064.131	683.114.481.023	5.144.677.263	2.596.064.889	790.607.287.306
Khấu hao trong kỳ	4.407.097.195	19.109.099.271	33.164.835	39.033.333	23.588.394.634
Thanh lý	-	-	-	(1.584.612.506)	(1.584.612.506)
Số dư cuối kỳ	104.159.161.326	702.223.580.294	5.177.842.098	1.050.485.716	812.611.069.434
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	76.397.500.076	118.055.804.016	33.164.835	241.838.890	194.728.307.817
Số dư cuối kỳ	114.278.972.384	136.356.938.470	-	386.805.557	251.022.716.411

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 346.619 triệu VND (1/1/2026: 349.529 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	99.829.770.638
Tăng trong kỳ	117.772.893.463
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(79.575.298.228)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(23.370.384.205)
Số dư cuối kỳ	114.656.981.668

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Máy móc và thiết bị	96.078.252.262	54.061.719.566
Nhà cửa và vật kiến trúc	14.369.482.931	34.356.930.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.209.246.475	11.411.120.352
	114.656.981.668	99.829.770.638

16. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	11.680.853.189	19.475.082.856	31.155.936.045
Tăng trong kỳ	-	239.034.400	239.034.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	23.370.384.205	23.370.384.205
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(6.088.800.399)	(6.290.194.419)
Số dư cuối kỳ	11.479.459.169	36.995.701.062	48.475.160.231

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	1.333.594.834	4.620.796.192

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	185.740.962.058	250.125.067.281
Phải trả các bên liên quan	10.455.801.206	11.889.340.848
	196.196.763.264	262.014.408.129

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.268.033.863	103.042.155.031	(29.393.640.309)	(70.887.668.422)	-	8.028.880.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.231.699.528	50.558.474.626	(76.266.845.628)	-	-	31.523.328.526
Thuế thu nhập cá nhân	93.056.959	597.295.394	(591.601.793)	(823.042.568)	724.292.008	-
Các thuế khác	-	5.083.596.883	(5.083.596.883)	-	-	-
	62.592.790.350	159.281.521.934	(111.335.684.613)	(71.710.710.990)	724.292.008	39.552.208.689

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.676.831.778	44.384.572.519
Chi phí gia công	7.273.749.552	6.674.705.977
Thưởng và lương tháng 13	4.822.519.349	11.064.518.407
Phải trả mua hàng hóa	2.915.357.709	4.454.916.113
Chiết khấu thương mại	1.806.095.554	3.250.322.831
Chi phí đi vay phải trả	1.406.349.553	529.516.521
Chi phí kho vận	659.575.524	959.283.669
Chi phí khác	9.712.124.547	8.387.070.207
	38.272.603.566	79.704.906.244

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	210.633.045	213.773.100
Phải trả khác	28.046.283	4.420.570
	620.561.828	600.076.170

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	51.204.233.530	327.736.440.689	(244.711.336.912)	134.229.337.307

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	6,65% – 7,20%	134.229.337.307	51.204.233.530

Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	114.688.046.004	-
▪ Ngân hàng số 2	19.541.291.303	51.204.233.530

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.385.467.267.680	1.894.743.708.595
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	249.172.594.867	249.172.594.867
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.634.639.862.547	2.143.916.303.462
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	627.488.212.625	1.136.764.653.540
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	215.382.703.936	215.382.703.936
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	842.870.916.561	1.352.147.357.476

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

25. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng 1 năm	666.495.000	3.085.492.500
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.237.500.000	1.237.500.000
Sau 5 năm	7.038.281.250	7.192.968.750
	8.942.276.250	11.515.961.250

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	80.476.739.152	100.918.851.078
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	74.541.776.776	123.040.523.753
	155.018.515.928	223.959.374.831

(c) Ngoại tệ

	30/6/2026	1/1/2026
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
	Tương đương VND	Tương đương VND
USD	279.280	468.598
	7.341.296.613	12.238.836.296

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.285.583.031.014	1.311.990.563.794
▪ Doanh thu khác	1.747.363.470	1.827.361.091
	1.287.330.394.484	1.313.817.924.885
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	8.401.293.710	2.497.014.178
▪ Chiết khấu thương mại	4.563.765.916	2.427.763.099
	12.965.059.626	4.924.777.277
Doanh thu thuần	1.274.365.334.858	1.308.893.147.608

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	999.538.226.070	1.026.299.954.586
▪ Giá vốn khác	1.549.631.960	792.628.783
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.986.637.775	3.897.822.880
	1.005.074.495.805	1.030.990.406.249

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	16.699.171.571	49.427.521.686
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	747.969.874	1.228.117.184
	17.447.141.445	50.655.638.870

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay ngân hàng	3.977.623.703	4.695.379.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	549.380.750	343.663.719
	4.527.004.453	5.039.042.970

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí kho vận	1.096.874.321	804.616.964
Chi phí hỗ trợ bán hàng	424.470.977	442.919.905
Chi phí khác	192.852.280	121.290.660
	1.714.197.578	1.368.827.529

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.329.953.269	5.140.477.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.509.475	247.685.390
Chi phí khác	6.176.208.586	4.877.853.115
	11.545.671.330	10.266.016.076

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	887.654.837.645	925.129.005.817
Chi phí nhân viên và nhân công	39.395.163.946	39.345.838.660
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.588.394.634	21.524.115.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.576.217.006	31.429.174.221
Chi phí khác	35.119.751.482	25.197.115.284

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	50.558.474.626	61.491.063.889
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	3.287.201.358	885.834.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.845.675.984	62.376.898.716

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	269.228.379.920	311.549.493.583
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	53.845.675.984	62.309.898.717
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	66.999.999
	53.845.675.984	62.376.898.716

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra hoặc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	215.382.703.936	249.172.594.867

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.103	9.375

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(Phải trả) tại ngày	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.085.287.601.163	1.103.317.708.751	238.261.242.173	357.555.080.064
Mua hàng hóa	28.565.786.733	39.607.845.628	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên				
Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	230.950.352	-	-	-
Mua dịch vụ	6.237.700.878	6.456.745.222	(5.934.801.663)	(5.330.833.070)
Mua hàng hóa	-	2.395.720	-	(2.696.393)
Phí hỗ trợ quản lý	1.612.363.314	430.383.456	(854.992.063)	(1.097.460.930)
Công ty Cổ phần				
Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa và dịch vụ	525.853.041	638.294.883	-	-
Mua hàng hóa	12.786.328.046	13.158.790.705	(3.125.740.567)	(3.189.378.413)
Mua dịch vụ	9.943.690.880	11.914.385.344	(2.275.673.880)	(2.268.972.042)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	19.089.591.378	16.654.012.232	10.639.477.526	11.504.659.407
Mua hàng hóa	312.540.510	1.620.745.728	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán dịch vụ	10.738.380.480	10.059.350.160	4.075.051.939	1.931.968.454
Công ty TNHH Một Thành viên				
Masan Brewery HG				
Bán hàng hóa	-	-	-	342.452.707

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(Phải trả) tại ngày	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần				
Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	-	10.700.800	-	-
Công ty Cổ phần				
Mobicast				
Mua dịch vụ	52.648.103	52.149.508	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên				
Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	-	428.366.000	-	-
Mua hàng hóa	49.827.150	41.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ				
Thương mại Tổng hợp				
Wincommerce				
Mua hàng hóa	15.166.667	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao (*)	562.796.018	297.680.488	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

36. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi các chính sách kế toán tương ứng. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền (*)	112	62.881.986.302	62.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	123	425.739.746.849	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (*)	135	364.433.570	424.186.166.721
Phải trả cổ tức (**)	313	2.504.626.546	-
Phải trả ngắn hạn khác (**)	320	600.076.170	3.104.702.716

(*) Lãi phải thu liên quan của tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được phân loại lại từ phải thu ngắn hạn khác sang các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(**) Phải trả cổ tức được phân loại lại từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác	27	2.076.731.549	2.168.818.672
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	106.122.657.197	105.991.360.485
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	69.020.603.725	68.981.394.136

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lý Nhật Duy
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng



Phan Thị Thúy Hoan
Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật



Nguyễn Phúc Hậu
Tổng Giám đốc



26-C.1
Y
N
FÉ
A
ĐỒNG